

Số: 20/2023/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 11 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức bồi thường thiệt hại đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về mức bồi thường thiệt hại đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan quản lý nhà nước về nông, lâm nghiệp và thủy sản; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định

cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Mức bồi thường thiệt hại đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên (chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng bồi thường

1. Bồi thường đối với cây trồng

a) Cây trồng được bồi thường là cây đang sinh trưởng, phát triển bình thường hoặc đang cho sản phẩm.

b) Đối với cây trồng không quy định mật độ quy định tại Phụ lục I, ban hành kèm theo Quyết định này thì mức bồi thường được tính theo diện tích gieo, trồng thực tế tại thời điểm kiểm đếm.

c) Đối với cây trồng chuyên canh (chỉ trồng 01 loại cây) có quy định mật độ tại Phụ lục I, ban hành kèm theo Quyết định này thì mức bồi thường được tính như sau:

- Trường hợp trồng mật độ thấp hơn hoặc bằng mật độ quy định thì mức bồi thường được tính bằng 100% mức bồi thường.

- Trường hợp trồng vượt mật độ dưới 50% so với mật độ quy định thì mức bồi thường số cây vượt mật độ được tính bằng 30% mức bồi thường của cây trồng đó.

- Trường hợp trồng vượt mật độ từ 50% trở lên so với mật độ quy định thì mức bồi thường số cây vượt mật độ được tính bằng 10% mức bồi thường của cây trồng đó.

d) Đối với vườn cây trồng nhiều loại cây khác nhau, khi tính tổng mức bồi thường không được vượt quá mức bồi thường của loại cây có giá trị kinh tế cao nhất của vườn cây.

e) Tổ chức, cá nhân sau khi nhận bồi thường được sử dụng sản phẩm tận thu từ cây trồng đã bồi thường với điều kiện phải cam kết bàn giao mặt bằng đúng thời hạn quy định.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm theo quy định tại Phụ lục II, ban hành kèm theo Quyết định này. Trường hợp vật nuôi là thủy sản có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra, mức bồi thường thực hiện theo quy định tại Phụ lục II, ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản được nuôi, trồng sau thời điểm có thông báo thu hồi đất của cấp có thẩm quyền (kể cả cây trồng, vật nuôi đảm bảo đúng mật độ, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật) thì không được bồi thường.

4. Trường hợp cây trồng và vật nuôi là thủy sản chưa có trong quy định tại Quyết định này, khi tính mức bồi thường thiệt hại thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng áp dụng mức bồi thường của cây trồng và vật nuôi là thủy sản cùng loại có giá trị tương đương trên cùng địa bàn.

5. Đối với cây trồng là cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây giống gốc, cây trội, cây quý hiếm có chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền, đang trong thời

gian khai thác, mức bồi thường được tính bằng 03 (ba) lần so mức bồi thường của loại cây tương ứng tại Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 10 năm 2023.

2. Bãi bỏ Phụ lục II Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng vật nuôi trên đất khi nhà nước thu hồi đất ban hành kèm theo Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất khi Nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Điện Biên và Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc sửa đổi, bổ sung mục X Phụ lục II Đơn giá bồi thường thiệt hại về công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

3. Đối với những dự án, hạng mục dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, đã phê duyệt phương án bồi thường, đã được bố trí đủ vốn để chi trả tiền bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo mức bồi thường quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Căn cứ biến động giá thị trường và thực tế sản xuất trên địa bàn tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung mức bồi thường thiệt hại cho cây trồng, vật nuôi là thủy sản đảm bảo theo quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Vụ Pháp chế các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- LĐVPUBND tỉnh;
- Như khoản 2, Điều 5;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Điện Biên Phủ;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN_(TVH)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

Phụ lục I

Mức bồi thường thiệt hại đối với cây trồng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2023/QĐ-UBND ngày 11 /10/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Cây trồng	Đơn vị tính	Mức bồi thường
I	Cây lương thực		
1	Lúa nước	Đồng/m ²	8.400
2	Lúa nương	Đồng/m ²	3.200
3	Ngô	Đồng/m ²	4.000
II	Cây có hạt chứa dầu		
1	Đậu tương	Đồng/m ²	5.400
2	Lạc	Đồng/m ²	5.200
3	Vừng	Đồng/m ²	7.500
III	Cây lấy củ có chất bột		
1	Khoai lang	Đồng/m ²	10.800
2	Khoai sọ	Đồng/m ²	9.800
3	Sắn	Đồng/m ²	3.900
4	Dong	Đồng/m ²	6.600
5	Sắn dây	Đồng/góc	160.000
6	Củ từ	Đồng/m ²	5.500
7	Cây lấy củ có bột khác	Đồng/m ²	3.000
IV	Cây rau		
1	Bắp cải	Đồng/m ²	17.000
2	Súp lơ	Đồng/m ²	18.800
3	Cải ăn lá các loại, rau ngót	Đồng/m ²	16.800
4	Rau ăn lá khác	Đồng/m ²	15.600
5	Ngô ngọt	Đồng/m ²	16.000
6	Cà chua	Đồng/m ²	16.800
7	Cà pháo, cà tím	Đồng/m ²	16.200
8	Dưa lưới, dưa hoàng kim	Đồng/m ²	74.000
9	Dưa hấu, dưa mẻo, dưa xá, dưa bở, dưa lê	Đồng/m ²	22.000
10	Rau trồng giàn cho hoa, quả (Dưa chuột, mướp, su su, bí xanh, bầu, thiên lý)	Đồng/m ²	60.300
11	Bí đỏ	Đồng/m ²	19.200
12	Ớt	Đồng/m ²	16.800

13	Đậu lấy quả		Đồng/m ²	17.000
14	Rau lấy hoa, quả khác		Đồng/m ²	16.500
15	Khoai tây		Đồng/m ²	17.500
16	Su hào		Đồng/m ²	22.000
17	Cà rốt		Đồng/m ²	21.800
18	Củ đậu		Đồng/m ²	21.500
19	Tỏi lấy củ		Đồng/m ²	23.200
20	Rau lấy củ, rễ hoặc thân khác		Đồng/m ²	22.700
21	Các loại rau gia vị		Đồng/m ²	29.000
22	Đậu xanh, đậu đen, đậu đỏ		Đồng/m ²	6.500
23	Măng tây (mật độ 15.000 khóm/ha)	Giai đoạn trồng mới	Đồng/cây	14.500
		Giai đoạn phát triển thân lá đến thu hoạch	Đồng/khóm (bụi)	83.300
V	Các loại hoa			
1	Hoa lay ơn (mật độ 120.000 củ/ha)	Giai đoạn trồng mới	Đồng/m ²	45.000
		Giai đoạn phát triển thân lá đến thu hoạch	Đồng/m ²	54.000
2	Hoa cúc (mật độ 350.000 cây/ha)	Giai đoạn trồng mới	Đồng/m ²	37.500
		Giai đoạn phát triển thân lá đến thu hoạch	Đồng/m ²	55.500
3	Hoa đồng tiền (mật độ 50.000 cây/ha)	Giai đoạn trồng mới	Đồng/m ²	18.500
		Giai đoạn phát triển thân lá đến thu hoạch	Đồng/m ²	25.000
4	Hoa lily (mật độ 200.000 cây/ha)	Giai đoạn trồng mới	Đồng/m ²	104.000
		Giai đoạn phát triển thân lá đến thu hoạch	Đồng/m ²	200.000
5	Hoa hồng (mật độ 50.000 cây/ha)	Giai đoạn trồng mới	Đồng/m ²	29.500
		Giai đoạn phát triển thân lá đến thu hoạch	Đồng/m ²	57.500
6	Các loại hoa khác	Giai đoạn trồng mới	Đồng/m ²	8.000
		Giai đoạn phát triển thân lá đến thu hoạch	Đồng/m ²	22.000

VI. Cây ăn quả lâu năm

1. Giai đoạn chưa cho thu hoạch sản phẩm

STT	Loại cây trồng	Giai đoạn	Đơn vị tính	Mức bồi thường
1	Cam, quýt (mật độ 625 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	125.750
		Năm thứ 2	Đồng/cây	196.540
		Năm thứ 3	Đồng/cây	248.740

2	Chanh (mật độ 800 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	81.680
		Năm thứ 2	Đồng/cây	118.190
		Năm thứ 3	Đồng/cây	155.290
3	Hồng (mật độ 600 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	129.960
		Năm thứ 2	Đồng/cây	198.000
		Năm thứ 3	Đồng/cây	268.100
4	Na, Mãng cầu (mật độ 1.100 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	81.400
		Năm thứ 2	Đồng/cây	114.120
		Năm thứ 3	Đồng/cây	159.350
5	Nhãn, vải, xoài, mít (mật độ 400 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	141.600
		Năm thứ 2	Đồng/cây	209.045
		Năm thứ 3	Đồng/cây	274.850
6	Đào, mận, mơ (mật độ 500 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	108.210
		Năm thứ 2	Đồng/cây	159.430
		Năm thứ 3	Đồng/cây	212.620
7	Bơ (mật độ 400 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	134.660
		Năm thứ 2	Đồng/cây	194.200
		Năm thứ 3	Đồng/cây	271.630
8	Ổi (mật độ 1.100 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	64.740
		Năm thứ 2	Đồng/cây	91.270
9	Cây lê (Mắc coọc) (mật độ 400 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	131.800
		Năm thứ 2	Đồng/cây	201.750
		Năm thứ 3	Đồng/cây	278.430
10	Bưởi (mật độ 500 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	124.400
		Năm thứ 2	Đồng/cây	191.350
		Năm thứ 3	Đồng/cây	266.420
11	Táo (mật độ 500 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	99.098
		Năm thứ 2	Đồng/cây	160.890
		Năm thứ 3	Đồng/cây	248.270
12	Trứng gà, Hồng xiêm (mật độ 400 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	134.710
		Năm thứ 2	Đồng/cây	213.530
		Năm thứ 3	Đồng/cây	294.230
13	Khế, Cóc (mật độ 400 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	65.070
		Năm thứ 2	Đồng/cây	103.620
14	Dâu lấy quả, roi	Năm thứ 1	Đồng/cây	77.250

	(mật độ 600 cây/ha)	Năm thứ 2	Đồng/cây	122.280
15	Quất hồng bì, Dâu da xoan, Me Nhót, Lựu, Thị, Muỗm (mật độ 600 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	70.000
		Năm thứ 2	Đồng/cây	99.760
16	Vú sữa (mật độ 270 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	161.250
		Năm thứ 2	Đồng/cây	251.940
		Năm thứ 3	Đồng/cây	351.240

1. Giai đoạn kinh doanh (giai đoạn thu quả)

Mức bồi thường đối với cây ăn quả giai đoạn thu quả được tính theo 2 cách sau:

Cách 1. Mức bồi thường tính theo diện tích tán lá

Mức bồi thường/cây = Diện tích tán lá (Cột 4) x Năng suất (Cột 5) x Giá bán sản phẩm (Cột 6)

Cách 2. Mức bồi thường tính theo mật độ trồng

$$\text{Mức bồi thường theo mật độ/cây} = \frac{\text{Tổng mức bồi thường/ha (Cột 7)}}{\text{Mật độ quy định (Cột 3)}}$$

STT	Loại cây trồng	Mật độ quy định (cây/ha)	Diện tích tán lá m ² /cây	Năng suất kg/m ²	Giá bán sản phẩm (đồng/kg)	Tổng mức bồi thường/ha (đồng/ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Cam, quýt	625	R ² x 3,14	5	17.500	875.000.000
2	Chanh	800	R ² x 3,14	4	20.000	800.000.000
3	Hồng	600	R ² x 3,14	4	20.000	800.000.000
4	Na, Mãng cầu	1.100	R ² x 3,14	4	20.000	800.000.000
5	Nhãn, vải ghép	400	R ² x 3,14	4	17.600	704.000.000
6	Nhãn, vải thường	400	R ² x 3,14	3	13.000	360.000.000
7	Mít Thái, mít Tố nữ	400	R ² x 3,14	4 (quả)	18.000	720.000.000
8	Mít thường	400	R ² x 3,14	4 (quả)	12.000	480.000.000
8	Xoài ghép	400	R ² x 3,14	5	14.000	700.000.000
9	Xoài trồng hạt	400	R ² x 3,14	5	12.000	600.000.000
10	Đào, mận, mơ	500	R ² x 3,14	5	12.000	600.000.000

11	Bơ	400	R ² x 3,14	5	20.000	1.000.000.000
12	Ổi	1.100	R ² x 3,14	4	15.000	600.000.000
13	Cây Lê (mắc cọc)	400	R ² x 3,14	8	10.000	800.000.000
14	Bưởi mỹ, Đoan hùng, Da xanh, Diễm	500	R ² x 3,14	5 (quả)	16.100	805.000.000
15	Bưởi thường	500	R ² x 3,14	5 (quả)	6.000	300.000.000
16	Táo	500	R ² x 3,14	5	16.200	810.000.000
17	Hồng xiêm	400	R ² x 3,14	4	21.600	864.000.000
18	Khế, Cóc	400	R ² x 3,14	3	11.000	330.000.000
19	Dâu lấy quả, roi	600	R ² x 3,14	4	10.000	400.000.000
20	Quất hồng bì, Dâu da xoan, Me, Nhót, Lựu, Thị, Muối	600	R ² x 3,14	4	12.000	480.000.000
21	Trứng gà	400	R ² x 3,14	4	15.000	450.000.000
22	Vú sữa	270	R ² x 3,14	4	15.000	600.000.000

Ghi chú: R là bán kính tán lá, đơn vị tính: mét (m)

VII. Cây trồng khác

STT	Loại cây trồng	Giai đoạn	Đơn vị tính	Mức bồi thường
1	Cây dứa (mật độ 256 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	202.900
		Năm thứ 2	Đồng/cây	322.340
		Năm thứ 3	Đồng/cây	452.850
		Giai đoạn có quả cây cao từ 3m đến <5m	Đồng/cây	1.350.000
		Giai đoạn có quả cây cao ≥5m	Đồng/cây	2.250.000
2	Cây cau lấy quả (mật độ 700 cây/ha)	Cây cao từ 1m đến <3m	Đồng/cây	109.790
		Cây cao từ 3m đến <5m	Đồng/cây	126.700
		Cây cao ≥5m	Đồng/cây	386.000
3	Cây đu đủ (mật độ 3.300 m)	Cây chưa có quả	Đồng/cây	40.000
		Cây có quả cao <1,5m	Đồng/cây	150.000

		Cây có quả cao $\geq 1,5m$	Đồng/cây	250.000
4	Chuối (mật độ 2.000 cây/ha)	Giai đoạn trồng mới đến phát triển thân lá cao $\leq 1m$	Đồng/cây	49.000
		Giai đoạn cao $>1m$ đến ra hoa, phát triển quả	Đồng/khóm	150.000
5	Dâu tây (mật độ 40.000 cây/ha)	Giai đoạn trồng mới - cây con	Đồng/m ²	44.200
		Giai đoạn phát triển thân lá đến thu hoạch	Đồng/m ²	240.000
6	Dứa (mật độ 50.000 cây/ha)	Trồng mới - cây con	Đồng/cây	6.600
		Giai đoạn phát triển thân lá đến thu hoạch	Đồng/khóm	12.000
7	Thanh long (mật độ 4.440 cây/ha; 1100/trụ/ha)	Giai đoạn trồng mới đến dưới 1 năm	Đồng/khóm (trụ)	98.000
		Giai đoạn từ 1 năm trở lên	Đồng/khóm (trụ)	405.000
		Hỗ trợ di chuyển cột trụ	Đồng/trụ	20.000
8	Gấc, nho (mật độ 400 cây/ha)	Giai đoạn trồng mới - cây con	Đồng/cây	135.000
		Giai đoạn phát triển thân lá đến thu hoạch	Đồng/cây	334.000
9	Chanh leo (mật độ 850 cây/ha)	Giai đoạn trồng mới đến ≤ 6 tháng tuổi	Đồng/cây	146.500
		Giai đoạn kinh doanh >6 tháng	Đồng/cây	400.000
		Hỗ trợ di chuyển cột trụ, dây căng	Đồng/cột	20.000
10	Dâu tằm (mật độ 40.000 cây/ha)	Giai đoạn trồng mới	Đồng/cây	11.200
		Giai đoạn phát triển thân lá đến thu hoạch	Đồng/m ²	45.000
11	Cây cảnh quan, bóng mát: cây bàng, cây bằng lăng, cây phượng, cây hoa hòe, cây sấu, cây hoa sữa, cây trứng cá, cây long nhãn, cây hoa ban, cây hoa đào, cây hoa anh đào.	Cây trồng mới	Đồng/cây	5.500
		Đường kính thân $<5cm$	Đồng/cây	32.000
		Đường kính thân từ $5cm$ đến $<10cm$	Đồng/cây	54.000
		Đường kính thân từ $10cm$ đến $<20cm$	Đồng/cây	75.000
		Đường kính thân từ $20cm$ đến $<30cm$	Đồng/cây	129.000
		Đường kính thân $\geq 30cm$	Đồng/cây	161.000
12	Cỏ chăn nuôi, cây chít		Đồng/m ²	9.600
13	Trầu không	Trồng mới - leo giàn	Đồng/cây	16.000
		Diện tích giàn leo $<5m^2$	Đồng/giàn	54.000
		Diện tích giàn leo $\geq 5m^2$	Đồng/giàn	75.000
14	Lá dong		Đồng/m ²	4.500
15	Cây mắc mật, cây núc nác	Cây trồng mới	Đồng/cây	5.500

		Đường kính thân <5cm	Đồng/cây	30.000
		Đường kính thân từ 5cm đến <10cm	Đồng/cây	50.000
		Đường kính thân từ 10cm đến <20cm	Đồng/cây	65.000
		Đường kính thân ≥20cm	Đồng/cây	75.000
16	Cây vôi	Cây trồng mới	Đồng/cây	5.500
		Đường kính thân <5cm	Đồng/cây	35.000
		Đường kính thân từ 5cm đến <10cm	Đồng/cây	55.000
		Đường kính thân từ 10cm đến <20cm	Đồng/cây	65.000
		Đường kính thân ≥20cm	Đồng/cây	75.000

VIII. Cây dược liệu, hương liệu

STT	Loại cây trồng	Giai đoạn	Đơn vị tính	Mức bồi thường
1	Đinh lăng	Năm thứ 1	Đồng/khóm	13.500
		Năm thứ 2	Đồng/khóm	40.500
		Năm thứ 3	Đồng/khóm	54.000
		Năm thứ 4	Đồng/khóm	67.500
		Năm thứ 5 trở đi	Đồng/khóm	94.500
2	Nghệ, gừng, riềng		Đồng/m ²	39.550
3	Sả		Đồng/m ²	14.550
4	Hương nhu, Xạ đen, Chè đắng	Cây trồng mới	Đồng/cây	6.710
		Phát triển thân lá đến thu hoạch	Đồng/cây	10.000
5	Bồ kết (Mật độ 400 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	55.000
		Năm thứ 2,3	Đồng/cây	120.000
		Năm thứ 4	Đồng/cây	200.000
		Năm thứ 5 trở đi	Đồng/cây	250.000

IX. Cây công nghiệp

STT	Loại cây trồng	Giai đoạn	Đơn vị tính	Mức bồi thường
1	Cây Cà phê (mật độ 4.300 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	33.300
		Năm thứ 2	Đồng/cây	50.960
		Năm thứ 3	Đồng/cây	70.007
		Năm thứ 4	Đồng/cây	81.707
		Năm thứ 5	Đồng/cây	86.240

		Năm thứ 6	Đồng/cây	89.265
		Năm thứ 7	Đồng/cây	93.800
		Năm thứ 8 cho đến khi cưa đốn cái tạo	Đồng/cây	102.870
		Cây cà phê sau khi cưa đốn, cái tạo: mức bồi thường của cây cà phê sau cưa đốn, cái tạo được xác định tương ứng với mức bồi thường như giai đoạn cây cà phê năm thứ 1, thứ 2....tính từ thời gian cưa đốn, cái tạo.		
2	Cây chè (mật độ 8.000 cây/ha)	Năm thứ 1	Đồng/cây	9.980
		Năm thứ 2	Đồng/cây	14.940
		Năm thứ 3	Đồng/cây	20.730
		Giai đoạn kinh doanh	Đồng/cây	41.250
3	Mía (Mật độ 40.000 cây/ha)	Trồng mới - cây con	Đồng/cây	6.000
		Giai đoạn đẻ nhánh - vươn lóng, tích lũy đường - thu hoạch	Đồng/cây	8.300

X. Cây cao su

1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản	Đơn vị tính	Mức bồi thường
-	Cây trồng năm thứ 1	Đồng/cây	124.400
-	Cây trồng năm thứ 2	Đồng/cây	207.400
-	Cây trồng năm thứ 3	Đồng/cây	268.000
-	Cây trồng năm thứ 4	Đồng/cây	316.800
-	Cây trồng năm thứ 5	Đồng/cây	367.100
-	Cây trồng năm thứ 6	Đồng/cây	390.000
-	Cây trồng năm thứ 7	Đồng/cây	420.200
-	Cây trồng năm thứ 8	Đồng/cây	433.200
2	Thời kỳ khai thác	Đơn vị tính	Mức bồi thường
-	Cây trồng năm thứ 9 đến năm thứ 12	Đồng/cây	453.900
-	Cây trồng năm thứ 13 đến năm thứ 17	Đồng/cây	378.500
-	Cây trồng năm thứ 18 đến năm thứ 22	Đồng/cây	273.500
-	Cây trồng năm thứ 23 đến năm thứ 28	Đồng/cây	125.600

XI. Cây lâm nghiệp

I	Nhóm cây lấy gỗ	Đơn vị tính	Mức bồi thường
1	Cây trồng phân tán		
1.1	Gỗ nhóm I đến nhóm III		
-	Đường kính thân <3cm	Đồng/cây	40.000

-	Đường kính thân từ 3 đến <5cm	Đồng/cây	50.000
-	Đường kính thân từ 5 đến <10cm	Đồng/cây	85.000
-	Đường kính thân từ 10 đến <20cm	Đồng/cây	190.000
-	Đường kính thân ≥ 20 cm	Đồng/cây	280.000
1.2	Gỗ nhóm IV đến nhóm VIII		
-	Đường kính thân <3cm	Đồng/cây	25.000
-	Đường kính thân từ 3 đến <5cm	Đồng/cây	30.000
-	Đường kính thân từ 5 đến <10cm	Đồng/cây	65.000
-	Đường kính thân từ 10 đến <20cm	Đồng/cây	125.000
-	Đường kính thân ≥ 20 cm	Đồng/cây	160.000
2	<p>Rừng trồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên, Hướng dẫn số 159/HD-SNN ngày 26/01/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc sử dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên. - Đối với các diện tích rừng trồng được đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, mức bồi thường cho người trồng rừng được tính bằng đơn giá này trừ đi số tiền nhà nước đã đầu tư, hỗ trợ trồng rừng. 		
II	Nhóm cây Lâm sản ngoài gỗ	Đơn vị tính	Mức bồi thường
1	Cây Mắc ca (mật độ 278 cây/ha)		
-	Cây trồng năm thứ 1 (đường kính gốc ≥ 1 cm; chiều cao ≥ 50 cm)	Đồng/cây	203.800
-	Cây trồng năm thứ 2	Đồng/cây	281.700
-	Cây trồng năm thứ 3	Đồng/cây	369.600
-	Cây trồng năm thứ 4	Đồng/cây	469.800
-	Cây trồng năm thứ 5	Đồng/cây	568.600
-	Cây trồng năm thứ 6	Đồng/cây	825.400
-	Cây trồng năm thứ 7 trở đi	Đồng/cây	940.000
2	Cây Sơn tra (mật độ 1.660 cây/ha)		
-	Cây trồng năm thứ 1 (mới trồng đường kính gốc 0,4cm đến <1cm)	Đồng/cây	13.500
-	Cây trồng năm thứ 2,3 (đường kính gốc từ 1cm đến <4cm)	Đồng/cây	30.000
-	Cây trồng năm thứ 4,5 (đường kính gốc từ 4cm đến <6cm)	Đồng/cây	116.000
-	Cây trồng năm thứ 6 trở đi (đường kính thân ≥ 6 cm)	Đồng/cây	229.600
3	Cây Mắc khén (mật độ 400 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	69.700

-	Năm thứ 2,3	Đồng/cây	120.000
-	Năm thứ 4	Đồng/cây	200.000
-	Năm thứ 5 trở đi	Đồng/cây	250.000
4	Cây Thảo quả (mật độ 1.660 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	16.300
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	25.100
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	32.700
-	Năm thứ 4 trở đi (giai đoạn thu hoạch quả)	Đồng/khóm	35.700
5	Cây Sa nhân (mật độ 2.000 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	15.000
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	22.900
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	29.500
-	Năm thứ 4 trở đi (giai đoạn thu hoạch quả)	Đồng/khóm	32.500
6	Giổi xanh (ăn hạt) (mật độ 1.660 cây/ha)		
-	Năm thứ 1 (mới trồng đường kính gốc từ 0,4cm đến <1cm)	Đồng/cây	14.400
-	Năm thứ 2 đến năm thứ 4 (đường kính gốc từ 1cm đến <5cm)	Đồng/cây	32.000
-	Năm thứ 5,6 (đường kính thân từ 5 đến <10cm)	Đồng/cây	390.000
-	Năm thứ 7 trở đi (đường kính thân \geq 10cm)	Đồng/cây	608.100
7	Cây Trám đen, Trám trắng (lấy quả) (mật độ 1.660 cây/ha)		
-	Năm thứ 1 (mới trồng đường kính gốc <1cm)	Đồng/cây	14.200
-	Năm thứ 2,3,4 (đường kính gốc từ 1cm đến <5cm)	Đồng/cây	32.000
-	Năm thứ 5 (đường kính thân từ 5cm đến <8cm)	Đồng/cây	260.000
-	Năm thứ 6 đến năm thứ 9 (đường kính thân từ 8cm đến <15cm)	Đồng/cây	486.000
-	Năm thứ 10 trở đi (đường kính thân \geq 15cm)	Đồng/cây	970.000
8	Cây Tre, Luồng lấy măng (mật độ 500 khóm/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/khóm	32.200
-	Năm thứ 2	Đồng/khóm	52.500
-	Năm thứ 3	Đồng/khóm	72.100
-	Trồng năm thứ 4 trở đi (giai đoạn thu hoạch)		
	Từ 2-5 cây/khóm	Đồng/khóm	138.000
	Từ >5 cây/khóm	Đồng/khóm	230.000
9	Tre, Trúc lấy thân		

-	Đường kính thân <5cm	Đồng/cây	15.000
-	Đường kính thân từ 5cm đến <10cm	Đồng/cây	20.000
-	Đường kính thân ≥10cm	Đồng/cây	30.000
10	Cây Mây, cây Song (mật độ 2.200 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/khóm	29.900
-	Năm thứ 2	Đồng/khóm	37.400
-	Năm thứ 3	Đồng/khóm	43.600
-	Năm thứ 4	Đồng/khóm	44.900
-	Từ năm thứ 5 trở đi	Đồng/khóm	109.500
11	Cây Sặt các loại		
-	Đường kính thân từ <1,5cm	Đồng/cây	1.000
-	Đường kính thân ≥1,5cm	Đồng/cây	2.000
12	Cây Nứa		
-	Đường kính thân <3cm	Đồng/cây	5.000
-	Đường kính thân ≥3cm	Đồng/cây	11.000
13	Cây Cánh kiến (Cọ khiết) (mật độ 1.000 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	17.100
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	29.000
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	40.000
-	Năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	114.400
14	Cây Quế		
-	Giai đoạn chưa thu sản phẩm: Cây Quế trồng theo mật độ trồng tập trung thuần loài và trồng nông lâm kết hợp theo quy định tại Quyết định số 14/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành hướng dẫn kỹ thuật gieo ươm trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác, sơ chế và bảo quản sản phẩm Quế, mức bồi thường được tính bằng mức bồi thường/cây nhân với mật độ trồng theo quy định. Các trường hợp khác trồng mật độ không đúng theo quy định tại Quyết định số 14/QĐ-BNN-TCLN áp dụng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Quyết định này.		
	Năm thứ 1 (mới trồng đường kính gốc từ 0,4cm đến <1cm)	Đồng/cây	17.900
	Từ năm thứ 2 đến năm 4 (đường kính gốc từ 1cm đến <4cm)	Đồng/cây	31.500
-	Giai đoạn kinh doanh: Từ năm thứ 5 trở đi (đối với trồng tập trung thuần loài và nông lâm kết hợp) chỉ tính mật độ cây Quế còn lại sau khi tía thưa theo quy định tại Quyết định số 14/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.		
	Năm thứ 5 (đường kính thân từ 4cm đến <6cm)	Đồng/cây	42.000

	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 8 (đường kính thân từ 6cm đến <8cm)	Đồng/cây	86.033
	Từ năm thứ 9 đến năm thứ 10 (đường kính thân từ 8cm đến <10cm)	Đồng/cây	134.300
	Từ năm thứ 11 trở đi (đường kính thân ≥ 10 cm)	Đồng/cây	172.600

XII. Di chuyển cây giống và cây hoa, cây cảnh

1	Di chuyển cây ươm trong bầu	Đơn vị tính	Mức bồi thường
-	Đường kính bầu <6cm	Đồng/cây	450
-	Đường kính bầu từ 6cm đến <10cm	Đồng/cây	900
-	Đường kính bầu ≥ 10 cm	Đồng/cây	1.800
2	Di chuyển cây đang ươm, trồng dưới đất		
-	Cây đang dâm cành (chưa có rễ)	Đồng/cây	500
-	Cây đang dâm cành (đã ra rễ)	Đồng/cây	1.500
-	Đường kính tán rộng <50cm	Đồng/cây	15.000
-	Đường kính tán lá từ 50 cm đến <100cm	Đồng/cây	25.000
-	Đường kính tán lá từ 100 cm đến <150cm	Đồng/cây	40.000
-	Đường kính tán lá ≥ 150 cm	Đồng/cây	50.000
3	Di chuyển cây hoa, cây cảnh trồng dưới đất		
-	Cây có chiều cao <1m	Đồng/cây	21.670
-	Cây có chiều cao từ 1m đến <3m	Đồng/cây	118.750
-	Cây có chiều cao ≥ 3 m	Đồng/cây	290.000
4	Di chuyển cây hoa, cây cảnh trồng trong chậu/ang/khay		
-	Chậu/ang/khay có chu vi <100 cm	Đồng/cây	15.000
-	Chậu/ang/khay có chu vi từ 100cm đến <200 cm	Đồng/cây	45.000
-	Chậu/ang/khay có chu vi ≥ 200 cm	Đồng/cây	64.290

Phụ lục II**Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2023/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi phải thu hoạch sớm được xác định như sau:

$$\text{Mức bồi thường} = \text{Sản lượng thủy sản tại thời điểm kiểm đếm} \times \text{Mức bồi thường/kg thủy sản} \times \text{Diện tích mặt nước được bồi thường thiệt hại}$$

Trong đó:

- Sản lượng thủy sản tại thời điểm kiểm đếm được xác định như sau: Dùng chài thu thủy sản theo các điểm đại diện trong ao để xác định đối tượng và trọng lượng từng loại trên 01 điểm quảng chài, cộng lại chia trung bình để tính ra sản lượng/m² (chỉ xác định đối tượng thủy sản chưa đạt trọng lượng/kích cỡ thu hoạch, được đối chiếu tại bảng).

+ Xác định diện tích của 01 quảng chài để tính ra diện tích thu cá theo từng điểm.

+ Số điểm quảng chài: Ao có diện tích ≤ 500m² tối thiểu 05 điểm; Ao có diện tích từ 600 - 1.000m² tối thiểu 10 điểm; Ao có diện tích từ trên 1.000m² tối thiểu 15 điểm.

- Mức bồi thường/kg thủy sản và trọng lượng/kích cỡ thủy sản được tính bồi thường quy định tại bảng dưới đây như sau:

TT	Nội dung	Mức bồi thường/kg thủy sản	Trọng lượng/kích cỡ thủy sản được tính bồi thường (kg/con cá thương phẩm, cá bố mẹ; cm/con giống cá giống)
I	Nuôi thương phẩm	Đồng/kg	Kg/con
1	Nuôi tôm càng xanh bán thâm canh	376.667	≤ 0,03
2	Nuôi tôm càng xanh thâm canh	376.667	≤ 0,03
3	Nuôi cá rô phi đơn tính bán thâm canh	41.333	≤ 0,7
4	Nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh	41.333	≤ 0,7
5	Nuôi cá trắm đen	146.667	≤ 3,0
6	Nuôi cá ghép (trắm, trôi, mè, chép, rô phi)	53.267	-
7	Nuôi bán thâm canh cá rô đồng	86.667	≤ 0,08
8	Nuôi cá Lăng chấm	233.333	≤ 1,0
9	Nuôi cá Lóc (cá quả)	120.000	≤ 0,6
10	Nuôi Éch	90.000	≤ 0,2
11	Nuôi cá trê lai	50.000	≤ 0,5

12	Nuôi Lươn trong bể	246.667	$\leq 0,3$
13	Nuôi cá chim trắng	36.667	$\leq 0,8$
14	Nuôi cá Nheo mỹ	110.000	$\leq 1,8$
15	Nuôi cá Trắm giòn	143.333	$\leq 2,0$
16	Nuôi cá Chép giòn	143.333	$\leq 1,5$
17	Nuôi Ba ba gai	550.000	$\leq 1,2$
18	Nuôi Ba ba trơn	370.000	$\leq 1,2$
19	Nuôi ốc nhồi (ốc bươu) trong ao	110.000	$\leq 0,04$
20	Nuôi ốc nhồi trong bể	100.000	$\leq 0,04$
21	Nuôi cua đồng trong bể	120.000	$\leq 0,02$
II	Ương nuôi cá giống		
1	Ương cá bột lên cá hương	Đồng/kg	Cm/con
1.1	Cá Mè	400.000	$\leq 2,5$
1.2	Cá trắm cỏ	500.000	$\leq 2,5$
1.3	Cá Trôi (Rô hu/Mrigal)	400.000	$\leq 2,5$
1.4	Cá Rô phi	600.000	$\leq 1,5$
1.5	Cá Chép	500.000	$\leq 2,5$
2	Ương cá hương lên cá giống	Đồng/kg	Cm/con
2.1	Cá Mè	200.000	≤ 10
2.2	Cá trắm cỏ	250.000	≤ 12
2.3	Cá Trôi (Rô hu/Mrigal)	200.000	≤ 8
2.4	Cá Rô phi	300.000	≤ 5
2.5	Cá Chép	250.000	≤ 5
III	Cá bố mẹ	Đồng/kg	Kg/con
3.1	Cá Mè	400.000	≤ 2
3.2	Cá trắm cỏ	500.000	$\leq 2,5$
3.3	Cá Trôi (Rô hu/Mrigal)	400.000	≤ 2
3.4	Cá Rô phi	400.000	$\leq 0,5$
3.5	Cá Chép	500.000	≤ 1

2. Mức bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển đối với vật nuôi là thủy sản

2.1. Đối với thủy sản nuôi làm giống mức bồi thường được tính như sau:

$$\text{Mức bồi thường} = \frac{\text{Khối lượng cá giống tại thời điểm kiểm đếm}}{\text{kiểm đếm}} \times 20\% \times \text{Đơn giá con giống (cá bố mẹ/cá giống)}$$

Trong đó:

Khối lượng cá giống: cân thực tế số lượng cá giống trong ao cần di chuyển

Đơn giá con giống (cá bố mẹ/cá giống) được xác định dưới bảng sau đây:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá con giống (cá bố mẹ/cá giống)
I	Ương nuôi cá giống		
1	Ương cá bột lên cá hương		
1.1	Cá Mè	Đồng/kg	400.000
1.2	Cá trắm cỏ	Đồng/kg	500.000
1.3	Cá Trôi (Rô hu/Mrigal)	Đồng/kg	400.000
1.4	Cá Rô phi	Đồng/kg	600.000
1.5	Cá Chép	Đồng/kg	500.000
2	Ương cá hương lên cá giống		
2.1	Cá Mè	Đồng/kg	200.000
2.2	Cá trắm cỏ	Đồng/kg	250.000
2.3	Cá Trôi (Rô hu/Mrigal)	Đồng/kg	200.000
2.4	Cá Rô phi	Đồng/kg	300.000
2.5	Cá Chép	Đồng/kg	250.000
II	Cá bố mẹ		
1	Cá Mè	Đồng/kg	120.000
2	Cá trắm cỏ	Đồng/kg	175.000
3	Cá Trôi (Rô hu/Mrigal)	Đồng/kg	120.000
4	Cá Rô phi	Đồng/kg	30.000
5	Cá Chép	Đồng/kg	60.000

2.2. Đối với đối tượng nuôi là Ba ba mức bồi thường di chuyển được tính như sau:

Mức bồi thường = Khối lượng ba ba tại thời điểm x 5% x mức bồi thường/kg ba ba

Trong đó:

- Khối lượng ba ba tại thời điểm kiểm đếm: Cân thực tế số lượng ba ba cần di chuyển trong ao.

- Mức bồi thường/kg ba ba (Ba ba gai: 550.000 đồng/kg; Ba ba trơn: 370.000đ/kg).